

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	9.1%	15.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.08
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

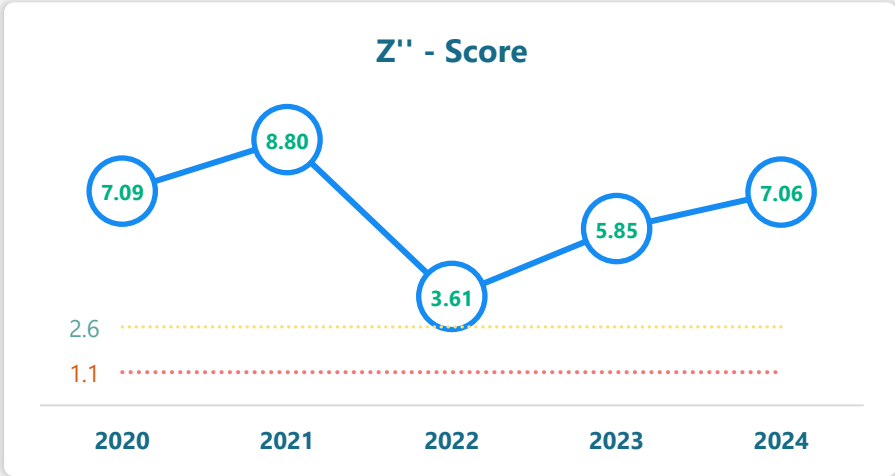
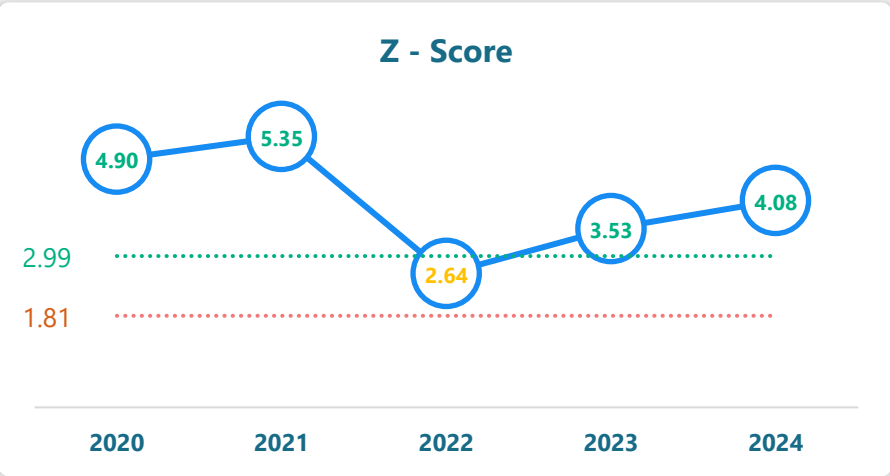
Hệ số nguy cơ phá sản	7.06
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	466	▲ 35.0
	tỷ VNĐ	▲ 8.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	45.0	▲ 16.4
	tỷ VNĐ	▲ 57.1%

ROE	2024	+/- YoY
	19.2%	▲ 5.2%

ROA	2024	+/- YoY
	12.9%	▲ 5.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.08 > 2.99**, cho thấy **LAF** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LAF** năm **2024** đạt **7.06**, cao hơn so với năm 2023 (5.85). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

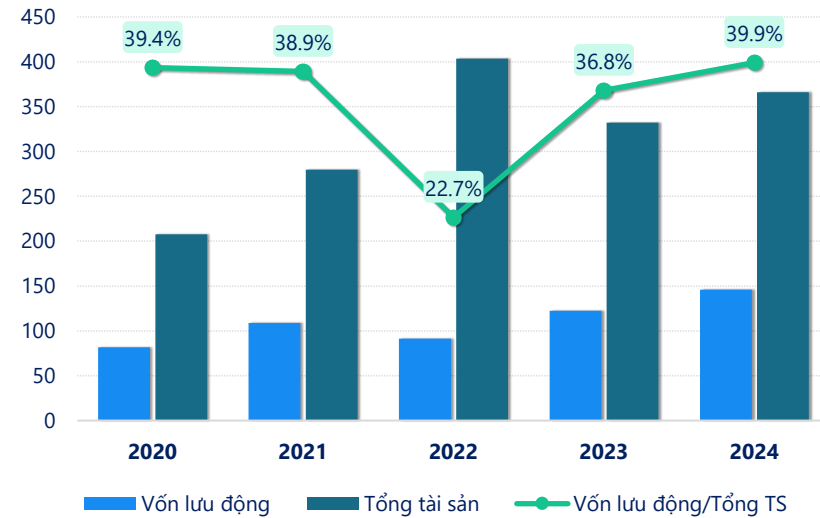
Kết quả kinh doanh **LAF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **466.0** tỷ đồng **tăng 7.99%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 57.1%** đạt **44.95** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (HSX: LAF)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

tỷ VNĐ

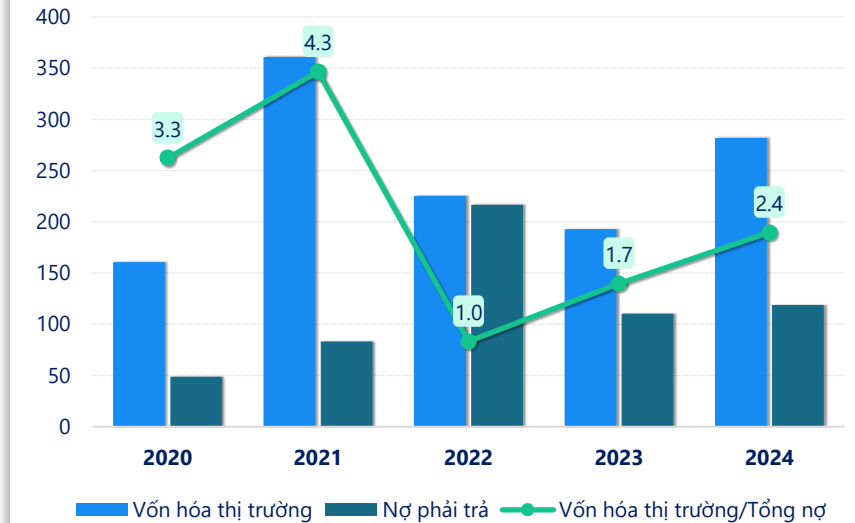


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.37**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

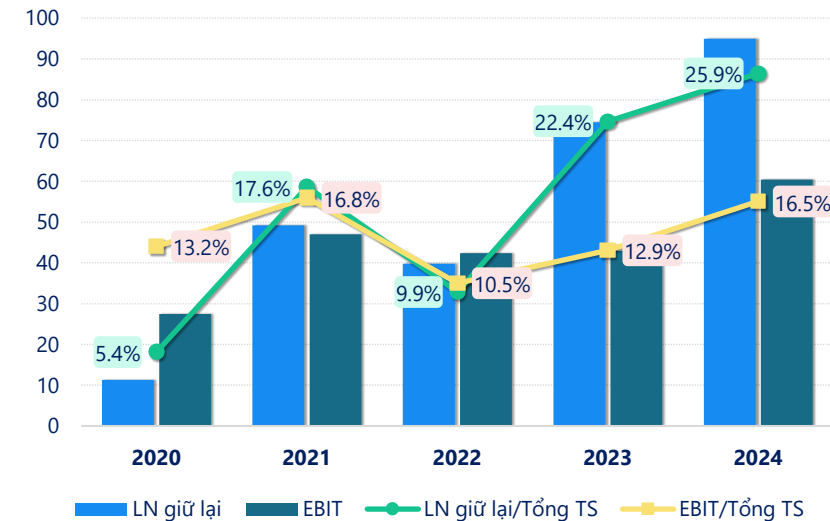
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

tỷ VNĐ



**LN giữ lại - EBIT**

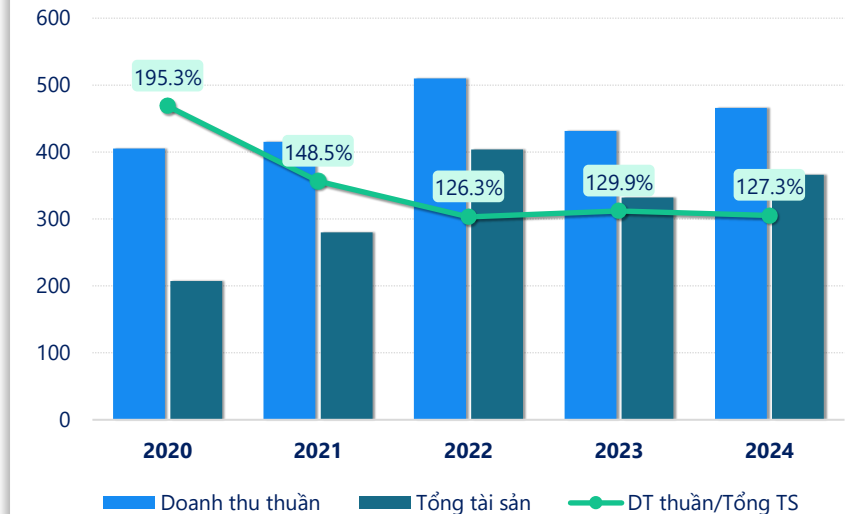
tỷ VNĐ



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>366</b>	<b>332</b>	<b>10.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>262</b>	<b>230</b>	<b>14.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	25.9	6.16	321%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.3	0.00	9933916%
Phải thu ngắn hạn	52.4	33.5	56.5%
Hàng tồn kho	132	185	-28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	5.80	104%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>104</b>	<b>102</b>	<b>1.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	83.2	75.1	10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.74	13.2	-33.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.7	13.8	-15.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>119</b>	<b>110</b>	<b>7.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>116</b>	<b>108</b>	<b>7.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.6	91.2	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.69	7.43	-36.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.51</b>	<b>2.64</b>	<b>-4.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>247</b>	<b>222</b>	<b>11.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>247</b>	<b>222</b>	<b>11.5%</b>
Vốn điều lệ	152	147	3.4%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>405</b>	<b>415</b>	<b>510</b>	<b>431</b>	<b>466</b>
Giá vốn hàng bán	354	334	429	354	363
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>51.8</b>	<b>81.0</b>	<b>81.3</b>	<b>77.2</b>	<b>103</b>
Doanh thu HĐTC	3.12	5.12	3.83	6.52	9.55
Chi phí TC	4.08	5.42	21.1	14.5	10.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.18</b>	<b>3.73</b>	<b>9.81</b>	<b>6.72</b>	<b>3.63</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.6	15.2	13.1	14.7	16.0
Chi phí QLDN	14.8	20.5	17.1	17.3	26.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.4</b>	<b>45.1</b>	<b>33.9</b>	<b>37.3</b>	<b>59.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.88	-1.30	-1.08	-2.43
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.3</b>	<b>43.2</b>	<b>32.6</b>	<b>36.2</b>	<b>56.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.3</b>	<b>39.6</b>	<b>25.7</b>	<b>28.6</b>	<b>45.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>24.3</b>	<b>39.6</b>	<b>25.7</b>	<b>28.6</b>	<b>45.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.9	2.14	-103	101	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.8	-17.4	-14.7	-4.27	-73.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.6	27.9	106	-103	-16.6
Tiền đầu kỳ	4.47	11.9	24.5	12.8	6.16
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.44</b>	<b>12.6</b>	<b>-11.6</b>	<b>-6.71</b>	<b>19.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.04	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	11.9	24.5	12.8	6.16	25.9